# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ CÔNG THƯƠNG

| | |
|---|---|
| **BỘ CÔNG THƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 26/2018/TT-BCT | *Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2018* |

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc**

*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;*

*Thực hiện Quyết định phê chuẩn danh mục chuyển đổi hàng hóa đối với một số hàng hóa đặc biệt trong Phụ lục 3 Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc do Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA-IC) lần thứ 14 phê chuẩn ngày 20 tháng 7 năm 2016 tại Sinh-ga-po;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (sau đây gọi là Thông tư số 20/2014/TT-BCT).*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT**

Bãi bỏ Phụ lục IV - Hướng dẫn thực hiện Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT và thay thế bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2018./.

**BỘ TRƯỞNG**

**Trần Tuấn Anh**

**Phụ lục**

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐIỀU 6 PHỤ LỤC I BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 20/2014/TT-BCT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2018/TT-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV, Thông tư số 20/2014/TT-BCT)*

**Điều 1. Danh mục hàng hóa đặc biệt**

Việt Nam áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT đối với hàng hóa đặc biệt được liệt kê tại danh mục riêng kèm theo Phụ lục này. Tổng số mặt hàng trong danh mục hàng hóa đặc biệt gồm 100 (một trăm) mặt hàng có mã số hàng hóa ở cấp HS 6 (sáu) số.

**Điều 2. Quy tắc xuất xứ quy định cho hàng hóa áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT**

1. "Hàng hóa đặc biệt" nêu tại Điều 1 Phụ lục này được tái nhập khẩu dưới dạng sản phẩm không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến đơn giản nào quy định tại Điều 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT trong lãnh thổ của nước thành viên tái nhập khẩu để xuất khẩu được coi là có xuất xứ từ lãnh thổ của nước tái nhập khẩu đó, với điều kiện:

a) Tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ[1] không vượt quá 40% (phần trăm) trị giá FOB của thành phẩm được coi là có xuất xứ; và

b) Trị giá nguyên liệu có xuất xứ được xuất khẩu từ một nước thành viên phải đạt ít nhất 60% (phần trăm) tổng trị giá các nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất thành phẩm.

2. Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT được áp dụng với những sửa đổi thích hợp đối với việc cấp xuất xứ cho hàng hóa đặc biệt áp dụng Điều 6 Phụ lục I Thông tư số 20/2014/TT-BCT được liệt kê tại danh mục riêng kèm theo Phụ lục này.

**Điều 3. Thủ tục cấp C/O đối với hàng hóa áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT**

---

[1] "Tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ" là trị giá của bất kỳ nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ nào được thêm vào bên trong cũng như trị giá của bất kỳ nguyên liệu nào được thêm vào và tất cả các chi phí khác được cộng gộp bên ngoài Hàn Quốc và các nước thành viên ASEAN, bao gồm cả chi phí vận chuyển.

1. C/O cho hàng hóa áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT do Tổ chức cấp C/O[2] của nước thành viên xuất khẩu cấp theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

2. Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phải ghi rõ trên C/O hàng hóa đặc biệt đó áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

3. Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT phải được áp dụng với những sửa đổi thích hợp đối với hàng hóa đặc biệt áp dụng Điều 6 Phụ lục I Thông tư số 20/2014/TT-BCT được liệt kê tại danh mục riêng kèm theo Phụ lục này.

4. Hàn Quốc hỗ trợ cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu tiến hành kiểm tra hàng hóa áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT phù hợp với Điều 14, Điều 15 và Điều 16 của Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

**Điều 4. Cơ chế tự vệ đặc biệt**

1. Khi một nước thành viên xác định kim ngạch nhập khẩu vào lãnh thổ của một mặt hàng đặc biệt áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT đang tăng lên và có khả năng gây ra hoặc đe dọa gây tổn thất nghiêm trọng đối với ngành công nghiệp trong nước, nước thành viên đó được quyền ngừng áp dụng Điều 6 đối với mặt hàng này trong một khoảng thời gian cần thiết nhằm ngăn chặn, đối phó với tổn thất hoặc với nguy cơ gây tổn thất đối với ngành công nghiệp trong nước.

2. Một nước thành viên muốn ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT theo quy định tại khoản 1 Điều này cần thông báo cho Hàn Quốc 2 tháng trước khi bắt đầu giai đoạn ngừng thực hiện, đồng thời cho Hàn Quốc cơ hội để trao đổi về việc ngừng thực hiện này.

3. Thời hạn được đề cập đến tại khoản 1 Điều này có thể được gia hạn với điều kiện nước thành viên đó đang có hành động ngừng thực hiện (sau đây được gọi là "Bên ngừng thực hiện") và xác định việc ngừng thực hiện là cần thiết và nên tiếp tục nhằm ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất.

4. Trong trường hợp khẩn cấp nếu việc trì hoãn gây ra tổn thất khó có thể khắc phục, việc ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT theo quy định tại khoản 1 Điều này có thể được thực hiện tạm

[2] Đối với Hàn Quốc trong phạm vi Phụ lục này, Tổ chức cấp C/O là cơ quan hải quan Hàn Quốc.

thời mà không cần phải thông báo trước 2 tháng cho Hàn Quốc, với điều kiện thông báo đó phải được thực hiện trước khi việc ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT có hiệu lực.

5. Khi một nước thành viên ra quyết định ngừng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và đáp ứng các quy định nêu tại khoản 2 Điều này, nước thành viên đó có thể đơn phương và vô điều kiện ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT, bao gồm các nội dung sau:

a) Không có nghĩa vụ phải chứng minh rằng có tổn thất nghiêm trọng;

b) Không có nghĩa vụ phải tham vấn trước;

c) Không có bất kỳ hạn chế nào đối với thời hạn hoặc tần suất đối với việc ngừng áp dụng; và

d) Không có nghĩa vụ phải bồi thường.

**Điều 5. Rà soát hàng năm**

1. Các nước thành viên rà soát việc thực hiện và áp dụng theo Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT thông qua Ủy ban Thực thi. Để thực hiện quy định này:

a) Nước thành viên xuất khẩu cung cấp cho Ủy ban Thực thi một bản tường trình ngắn gọn về việc áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT, bao gồm một bảng thống kê số liệu xuất khẩu của từng mặt hàng được liệt kê trong danh mục hàng hóa đặc biệt dưới đây cho các nước thành viên nhập khẩu trong thời gian một năm trước đó;

b) Nước thành viên nhập khẩu cung cấp theo yêu cầu của Ủy ban Thực thi các thông tin liên quan đến việc từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan (nếu có) bao gồm số lượng C/O không được chấp nhận và lý do từ chối cho hưởng ưu đãi.

2. Ủy ban Thực thi có thể đề nghị nước thành viên xuất khẩu cung cấp thêm thông tin để rà soát việc thực hiện và áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

3. Sau khi xem xét kết quả việc rà soát theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Thực thi có thể đưa ra đề xuất nếu xét thấy cần thiết.

**Điều 6. Khả năng hủy bỏ cam kết**

Tại bất kỳ thời điểm nào sau 5 năm kể từ khi Hiệp định Thương mại Hàng hóa có hiệu lực, một nước thành viên ASEAN được quyền hủy bỏ việc áp dụng Phụ lục này khi nước đó xác định trên cơ sở rà soát và tự nhận thấy rằng lợi ích của nước đó đã bị tổn hại nghiêm trọng do hậu quả của việc áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

## DANH MỤC 100 MẶT HÀNG ĐẶC BIỆT ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ QUAN AKFTA

| STT | HS 2007 | | HS 2012 | |
|---|---|---|---|---|
| | Mã AHTN | Mô tả hàng hóa | Mã AHTN | Mô tả hàng hóa |
| 1 | 2923.90 | - Loại khác | 2923.90 | - Loại khác |
| 2 | 4202.12 | - - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt: | 4202.12 | - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt: |
| 3 | 4202.19 | - - Loại khác: | 4202.19 | - - Loại khác: |
| 4 | 4202.91 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng | 4202.91 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp |
| 5 | 4202.92 | - - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt: | 4202.92 | - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt: |
| 6 | 4202.99 | - - Loại khác: | 4202.99 | - - Loại khác: |
| 7 | 4203.21 | - - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao | 4203.21 | - - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao |
| 8 | 6107.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 6107.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác |
| 9 | 6107.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 6107.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác |
| 10 | 6108.99 | - - Từ các nguyên liệu dệt khác: | 6108.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác |
| 11 | ex6117.80 | - Các đồ phụ trợ khác: | ex6117.80 | - Các đồ phụ trợ khác: |
| 12 | ex6203.29 | - - Từ các nguyên liệu dệt khác | ex6203.29 | - - Từ các nguyên liệu dệt khác |
| 13 | ex6205.90 | - Từ các nguyên liệu dệt khác | ex6205.90 | - Từ các nguyên liệu dệt khác |
| 14 | 6211.20 | - Bộ quần áo trượt tuyết | 6211.20 | - Bộ quần áo trượt tuyết |
| 15 | 6211.41 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | ex6211.49 | - - Từ các nguyên liệu dệt khác |
| 16 | 6211.42 | - - Từ bông | 6211.42 | - - Từ bông |
| 17 | 6212.10 | - Xu chiêng: | 6212.10 | - Xu chiêng: |
| 18 | 6212.20 | - Gen và quần gen: | 6212.20 | - Gen và quần gen: |

| STT | HS 2007 | | HS 2012 | |
|---|---|---|---|---|
| | Mã AHTN | Mô tả hàng hóa | Mã AHTN | Mô tả hàng hóa |
| 19 | 6212.90 | - Loại khác | 6212.90 | - Loại khác |
| 20 | ex6213.90 | - Từ các loại vật liệu dệt khác: | ex6213.90 | - Từ các loại vật liệu dệt khác: |
| 21 | 6213.20 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 6213.20 | - Từ bông: |
| 22 | ex6213.90 | - Từ các loại vật liệu dệt khác: | ex6213.90 | - Từ các loại vật liệu dệt khác: |
| 23 | 6214.10 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm | 6214.10 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm: |
| 24 | 6214.20 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 6214.20 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn |
| 25 | 6214.30 | - Từ sợi tổng hợp: | 6214.30 | - Từ sợi tổng hợp: |
| 26 | 6214.90 | - Từ vật liệu dệt khác: | 6214.90 | - Từ vật liệu dệt khác: |
| 27 | 6302.51 | - - Từ bông | 6302.51 | - - Từ bông |
| 28 | 6302.53 | - - Từ sợi nhân tạo | 6302.53 | - - Từ sợi nhân tạo |
| 29 | 6302.91 | - - Từ bông | 6302.91 | - - Từ bông |
| 30 | 6302.93 | - - Từ sợi nhân tạo | 6302.93 | - - Từ sợi nhân tạo |
| 31 | 6303.91 | - - Từ bông | 6303.91 | - - Từ bông |
| 32 | 6303.92 | - - Từ sợi tổng hợp | 6303.92 | - - Từ sợi tổng hợp |
| 33 | 6304.19 | - - Loại khác: | 6304.19 | - - Loại khác: |
| 34 | 6304.92 | - - Không dệt kim hoặc móc, từ bông | 6304.92 | - - Không dệt kim hoặc móc, từ bông |
| 35 | 6401.10 | - Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ | 6401.10 | - Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ |
| 36 | ex6401.99 | - - Loại khác | ex6401.99 | - - Loại khác |
| 37 | 6401.92 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối | 6401.92 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối |
| 38 | ex6401.99 | - - Loại khác | ex6401.99 | - - Loại khác |

| STT | HS 2007 | | HS 2012 | |
|---|---|---|---|---|
| | Mã AHTN | Mô tả hàng hóa | Mã AHTN | Mô tả hàng hóa |
| 39 | 6402.12 | - - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt | 6402.12 | - - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt |
| 40 | 6402.19 | - - Loại khác | 6402.19 | - - Loại khác |
| 41 | ex6402.91 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: | ex6402.91 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: |
| | ex6402.99 | - - - Loại khác | ex6402.99 | - - - Loại khác |
| 42 | ex6402.91 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: | ex6402.91 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: |
| 43 | ex6402.99 | - - Loại khác | ex6402.99 | - - Loại khác |
| 44 | 6403.12 | - - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt | 6403.12 | - - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt |
| 45 | 6403.19 | - - Loại khác: | 6403.19 | - - Loại khác: |
| 46 | 6403.91 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: | 6403.91 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: |
| | 6403.99 | - - Loại khác | 6403.99 | - - Loại khác |
| 47 | 6403.40 | - Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ | 6403.40 | - Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ |
| 48 | 6403.51 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: | 6403.51 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: |
| 49 | 6403.59 | - - Loại khác | 6403.59 | - - Loại khác |
| 50 | 6403.91 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: | 6403.91 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: |
| 51 | 6403.99 | - - Loại khác | 6403.99 | - - Loại khác |
| 52 | 6404.11 | - - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự | 6404.11 | - - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự |
| | 6404.11 | - - - Loại khác | 6404.11 | - - - Loại khác |
| 53 | 6404.19 | - - Loại khác | 6404.19 | - - Loại khác |

| STT | HS 2007 | | HS 2012 | |
|---|---|---|---|---|
| | Mã AHTN | Mô tả hàng hóa | Mã AHTN | Mô tả hàng hóa |
| 54 | 6404.20 | - Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | 6404.20 | - Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp |
| 55 | 6405.10 | - Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | 6405.10 | - Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp |
| 56 | 6405.20 | - Có mũ giày bằng vật liệu dệt | 6405.20 | - Có mũ giày bằng vật liệu dệt |
| 57 | 6405.90 | - Loại khác | 6405.90 | - Loại khác |
| 58 | 6406.10 | - Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày: | 6406.10 | - Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày: |
| 59 | 6406.20 | - Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic | 6406.20 | - Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic |
| 60 | 6406.91 | - - Bằng gỗ | ex6406.90 | - Loại khác: |
| 61 | 6406.99 | - - Bằng vật liệu khác: | ex6406.90 | - Loại khác: |
| 62 | 7015.10 | - Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt | 7015.10 | - Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt |
| 63 | 7113.11 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác: | 7113.11 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác: |
| 64 | 7113.19 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | 7113.19 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: |
| 65 | 7113.20 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý: | 7113.20 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý: |
| 66 | 7116.10 | - Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy | 7116.10 | - Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy |
| 67 | 7116.20 | - Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) | 7116.20 | - Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) |
| 68 | 7117.11 | - - Khuy măng sét và khuy rời: | 7117.11 | - - Khuy măng sét và khuy rời: |

| STT | HS 2007 | | HS 2012 | |
|---|---|---|---|---|
| | Mã AHTN | Mô tả hàng hóa | Mã AHTN | Mô tả hàng hóa |
| 69 | 7117.19 | - - Loại khác: | 7117.19 | - - Loại khác: |
| 70 | 7117.90 | - Loại khác: | 7117.90 | - Loại khác: |
| 71 | 8473.10 | - Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.69: | 8473.10 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69: |
| 72 | 9013.80 | - Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác: | 9013.80 | - Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác: |
| 73 | ex9101.19 | - - Loại khác | ex9101.19 | - - Loại khác |
| 74 | ex9101.19 | - - Loại khác | ex9101.19 | - - Loại khác |
| 75 | 9101.21 | - - Có bộ phận lên giây tự động | 9101.21 | - - Có bộ phận lên giây tự động |
| 76 | 9101.29 | - - Loại khác | 9101.29 | - - Loại khác |
| 77 | 9101.99 | - - Loại khác | 9101.99 | - - Loại khác |
| 78 | 9102.11 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học | 9102.11 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học |
| 79 | 9102.12 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử | 9102.12 | - - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử |
| 80 | 9102.91 | - - Hoạt động bằng điện: | 9102.91 | - - Hoạt động bằng điện: |
| 81 | 9102.99 | - - Loại khác | 9102.99 | - - Loại khác |
| 82 | 9111.10 | - Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý | 9111.10 | - Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý |
| 83 | 9111.20 | - Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc | 9111.20 | - Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc |
| 84 | 9111.80 | - Vỏ đồng hồ loại khác | 9111.80 | - Vỏ đồng hồ loại khác |
| 85 | 9111.90 | - Bộ phận | 9111.90 | - Bộ phận |
| 86 | 9112.90 | - Bộ phận | 9112.90 | - Bộ phận |
| 87 | 9113.10 | - Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý | 9113.10 | - Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý |

| STT | HS 2007 | | HS 2012 | |
|---|---|---|---|---|
| | Mã AHTN | Mô tả hàng hóa | Mã AHTN | Mô tả hàng hóa |
| 88 | 9113.20 | - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc | 9113.20 | - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc |
| 89 | 9113.90 | - Loại khác: | 9113.90 | - Loại khác: |
| 90 | 9114.10 | - Lò xo, kể cả vành tóc | 9114.10 | - Lò xo, kể cả dây tóc |
| 91 | 9114.20 | - Chân kính | ex9114.90 | - Loại khác |
| 92 | 9114.30 | - Mặt số | 9114.30 | - Mặt số |
| 93 | 9114.40 | - Mâm và trục | 9114.40 | - Mâm và trục |
| 94 | 9114.90 | - Loại khác: | 9114.90 | - Loại khác: |
| 95 | 9404.90 | - Loại khác: | 9404.90 | - Loại khác: |
| 96 | 9503.00.21 | - - Búp bê, có hoặc không có trang phục | 9503.00.21 | - - Búp bê, có hoặc không có trang phục |
| 97 | 9503.00.22 | - - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ | 9503.00.22 | - - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ |
| 98 | 9503.00.60 | - Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người | 9503.00.60 | - Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người |
| 99 | ex9503.00.99 | - - Loại khác | ex9503.00.99 | - - Loại khác |
| 100 | ex9503.00.99 | - - Loại khác | ex9503.00.99 | - - Loại khác |
| | 9503.00.91 | - - Bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi | 9503.00.91 | - - Bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi |
| | 9503.00.92 | - - Dây nhảy | 9503.00.92 | - - Dây nhảy |
| | 9503.00.93 | - - Hòn bi | 9503.00.93 | - - Hòn bi |

Ghi chú:

- Tiền tố "ex" sử dụng trong danh mục này biểu thị rằng chỉ một phần các sản phẩm thuộc phân nhóm đó được đưa vào trong mã số hiển thị tại cột bên tay trái.

- Trước khi thực hiện việc chuyển đổi danh mục này từ HS 2007 sang HS 2012, tiền tố “ex” tại cột HS 2007 nên được đối chiếu lại với cột HS 2002 trong “danh mục hàng hóa đặc biệt” trước đó.